

Số: 24a /QĐ-PTTH

Tiền Giang, ngày 02 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thu - chi tài chính quý I năm 2024
của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang**

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG

Căn cứ Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng, Đài Phát thanh và Truyền hình Tiền Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thu - chi tài chính quý I năm 2024 của Đài Phát thanh và truyền hình Tiền Giang (có biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, lãnh đạo các Phòng, Trung tâm thuộc Đài phát thanh và Truyền hình Tiền Giang và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, (H.Cúc).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Sĩ Hùng

ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TIỀN GIANG



**BÁO CÁO CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024
VÀ DỰ TOÁN THU CHI TÀI CHÍNH 9 THÁNG CUỐI NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện quý 01 năm 2023	Thực hiện quý 01 năm 2024	Chênh lệch thực hiện quý 01 năm 2024		Dự toán 09 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
B	1	2	2	4	5	6
Doanh thu, trong đó	27.600.000.000	4.064.522.862	5.151.315.095	18,66%	126,74%	15.453.945.285
Thu đặt hàng	20.600.000.000	3.127.342.862	4.070.345.678	19,76%	130,15%	12.211.037.034
Thu dịch vụ	7.000.000.000	937.180.000	1.080.969.417	15,44%	115,34%	3.242.908.251
Chi phí:						
Lương theo ngạch, bậc	9.100.000.000	1.839.196.689	1.837.942.900	20,20%	99,93%	5.513.828.700
Lương hợp đồng theo chế độ	250.000.000	46.928.100	48.641.646	19,46%	103,65%	145.924.938
Tiền công	124.000.000	28.800.000	32.560.000	26,26%	113,06%	97.680.000
Phụ cấp chức vụ	210.000.000	44.700.000	46.488.000	22,14%	104,00%	139.464.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	436.000.000	137.197.331	169.678.035	38,92%	123,67%	509.034.105
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	144.000.000	54.161.500	67.140.000	46,63%	123,96%	201.420.000
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	17.000.000	4.917.000	1.341.000	7,89%	27,27%	4.023.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	153.000.000	29.623.584	34.717.587	22,69%	117,20%	104.152.761
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	103.000.000	25.279.170	25.676.479	24,93%	101,57%	77.029.437
Tiền nước uống trong cơ quan	18.000.000		7.112.500	39,51%	#DIV/0!	21.337.500
Bảo hiểm xã hội	1.750.000.000	350.396.332	413.771.022	23,64%	118,09%	1.241.313.066
Bảo hiểm y tế	300.000.000	59.246.227	70.932.174	23,64%	119,72%	212.796.522
Kinh phí công đoàn	200.000.000	39.284.652	47.288.118	23,64%	120,37%	141.864.354

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện quý 01 năm 2023	Thực hiện quý 01 năm 2024	Chênh lệch thực hiện quý 01 năm 2024		Dự toán 09 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
Bảo hiểm thất nghiệp	100.000.000	19.781.218	23.644.058	23,64%	119,53%	70.932.174
Thanh toán tiền ăn	215.000.000	46.230.000	57.930.000	26,94%	125,31%	173.790.000
Chi khác	12.000.000	420.000	574.365	4,79%	136,75%	1.723.095
Tiền điện	1.200.000.000	299.493.348	354.289.007	29,52%	118,30%	1.062.867.021
Tiền nước sinh hoạt	42.000.000	14.114.259	8.104.129	19,30%	57,42%	24.312.387
Tiền nhiên liệu	300.000.000	80.719.060	69.194.234	23,06%	85,72%	207.582.702
văn phòng phẩm	72.000.000	14.642.000	25.113.000	34,88%	171,51%	75.339.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	72.000.000	2.200.000	6.600.000	9,17%	300,00%	19.800.000
Vật tư văn phòng khác	15.000.000	2.668.000	4.364.300	29,10%	163,58%	13.092.900
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	24.000.000	4.371.676	4.975.558	20,73%	113,81%	14.926.674
Cước phí bưu chính	24.000.000	3.694.780	1.846.778	7,69%	49,98%	5.540.334
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.500.000.000	1.813.618.899	1.557.192.980	20,76%	85,86%	4.671.578.940
Tuyên truyền; quảng cáo	180.000.000	22.200.000	22.200.000	12,33%	100,00%	66.600.000
Giao dịch	180.000.000	27.370.001	53.582.000	29,77%	195,77%	160.746.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.897.000.000	206.632.000	22.496.500	0,78%	10,89%	67.489.500
Khoản điện thoại	84.000.000	19.950.000	20.700.000	24,64%	103,76%	62.100.000
In, mua tài liệu	6.000.000	375.000		497,50%		-
Các khoản thuê mướn khác	6.000.000			0,00%		-
Chi phí khác	48.000.000		29.850.000			89.550.000
Tiền vé máy bay, tàu xe	12.000.000		879.000	7,33%		2.637.000

Diễn giải	Dự toán 2024	Thực hiện quý 01 năm 2023	Thực hiện quý 01 năm 2024	Chênh lệch thực hiện quý 01 năm 2024		Dự toán 09 tháng cuối năm 2024
				Dự toán 2024 (%)	Cùng kỳ 2023 (%)	
Phụ cấp công tác phí	60.000.000	12.440.000	14.040.000	23,40%	112,86%	42.120.000
Tiền thuê phòng ngủ	72.000.000	200.000	2.450.000	3,40%	1225,00%	7.350.000
Khoản công tác phí	240.000.000	44.800.000	56.800.000	23,67%	126,79%	170.400.000
Thuê phương tiện vận chuyển	80.000.000	9.100.000	10.600.000	13,25%	116,48%	31.800.000
Chi phí thuê mướn khác	2.000.000		350.000	17,50%		1.050.000
Chi phí sửa chữa	180.000.000	26.975.800	100.672.023	55,93%	373,19%	302.016.069
Chi mua hàng hóa, vật tư	850.000.000	164.936.000	158.534.520	18,65%	96,12%	475.603.560
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	36.000.000		22.000.000	61,11%		66.000.000
Chi khác - nhuận bút và thù lao	4.800.000.000	611.762.548	830.721.112	17,31%	135,79%	2.492.163.336
Chi các khoản phí và lệ phí	72.000.000	5.914.333	14.040.739	19,50%	237,40%	42.122.217
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	72.000.000	17.817.860	29.238.000	40,61%	164,09%	87.714.000
Chi tiếp khách	98.000.000	16.465.000	15.624.000	15,94%	94,89%	46.872.000
Chi các khoản khác	120.000.000	151.490.000	271.199.500	226,00%	179,02%	813.598.500
Chi trợ cấp thôi việc						-
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp						
Chi lập các quỹ khác			27.344.000			
Tổng chi phí	32.476.000.000	6.300.112.367	6.620.439.264	20,39%	105,08%	19.779.285.792
Chi phí khấu hao TSCĐ	600.000.000		150.000.000	25,00%		450.000.000
Chi phí thuế	1.730.000.000	203.226.143	257.564.755	14,89%	126,74%	934.842.677
Chênh lệch thu - chi	- 7.206.000.000	- 2.438.815.648	- 1.876.688.924			- 5.710.183.184